

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông

Ngày 15/01/2024	18,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	-2.1%	11.4%

DT thuần Q4/23
124 tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00 -7.1%
YoY: ▲ 12.0 10.3%

LN thuần Q4/23
6.10 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.81 15.3%
YoY: ▼2.90 -32.2%

LN sau thuế Q4/23
4.89 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.69 16.5%
YoY: ▼1.85 -27.4%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
4.2%
YoY: +/- ▼ 0.2%

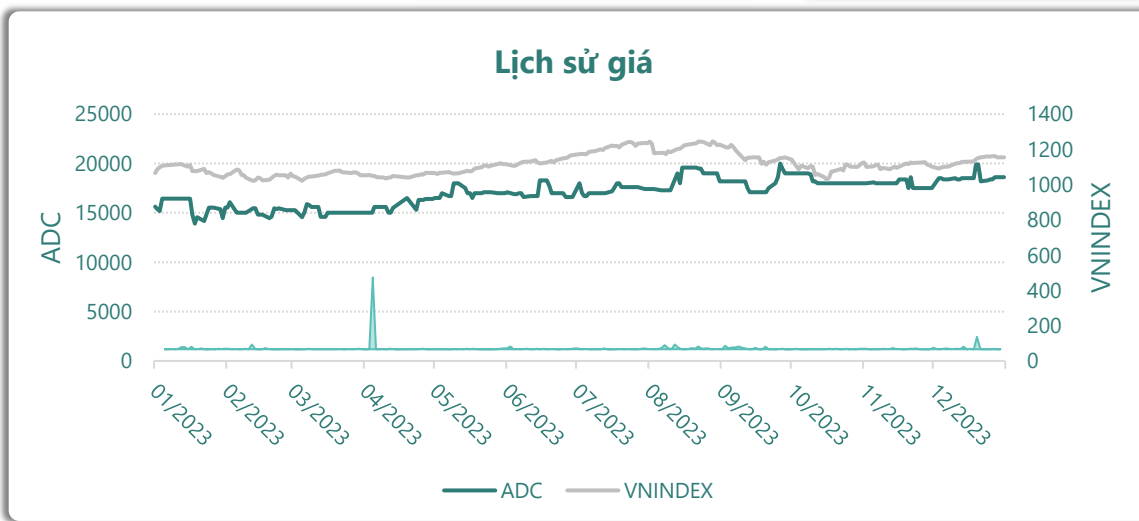
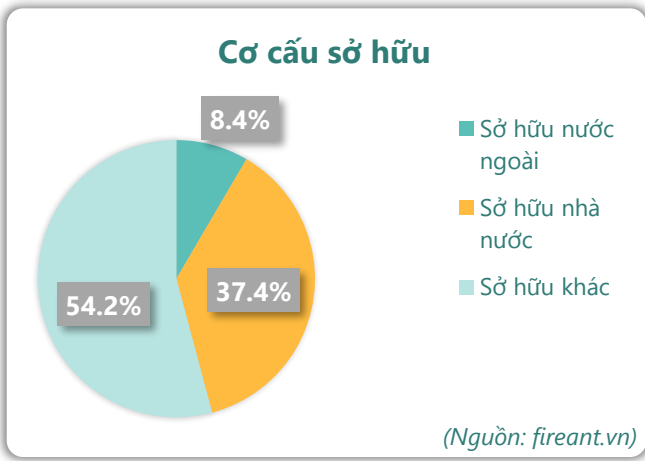
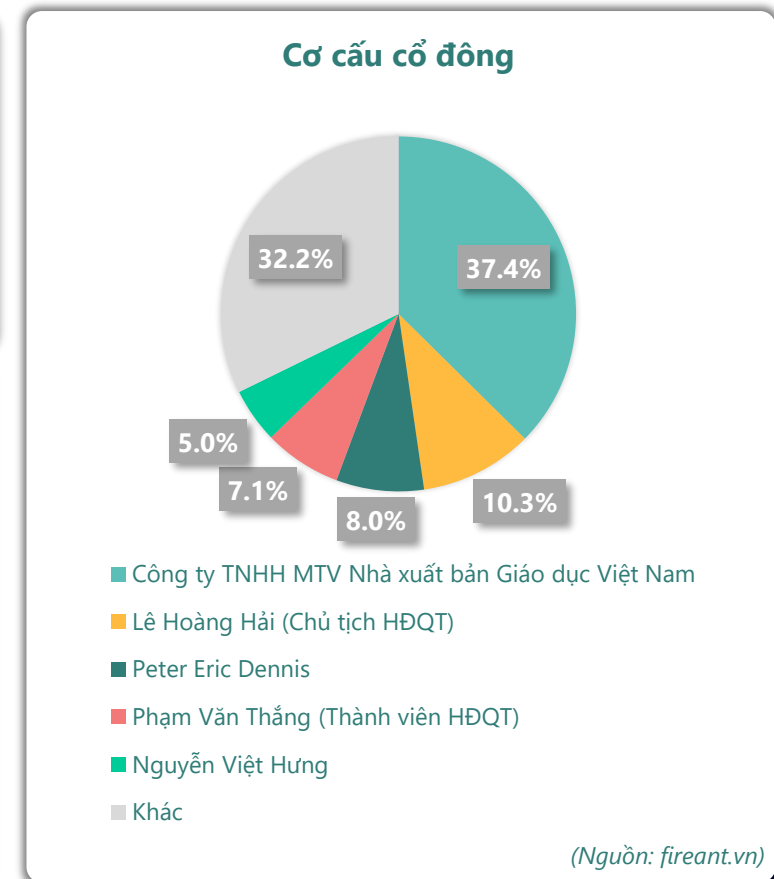
ROE 2023
18.9%
YoY: +/- ▲ 0.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,909 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
Số lượng CPLH (CP)	3,977,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	870
Sở hữu nước ngoài	8.4%
Beta	0.07
EPS	3,576
P/E	5.2

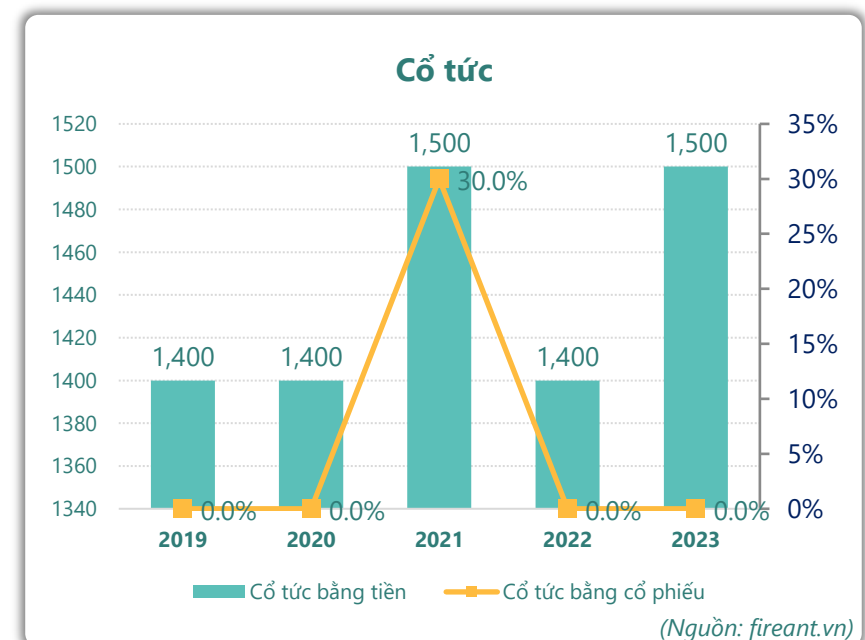
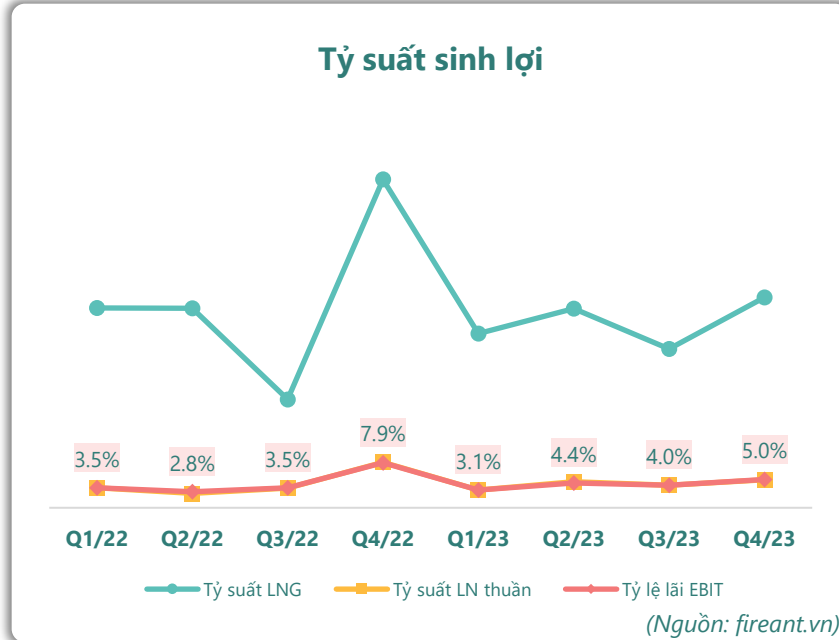
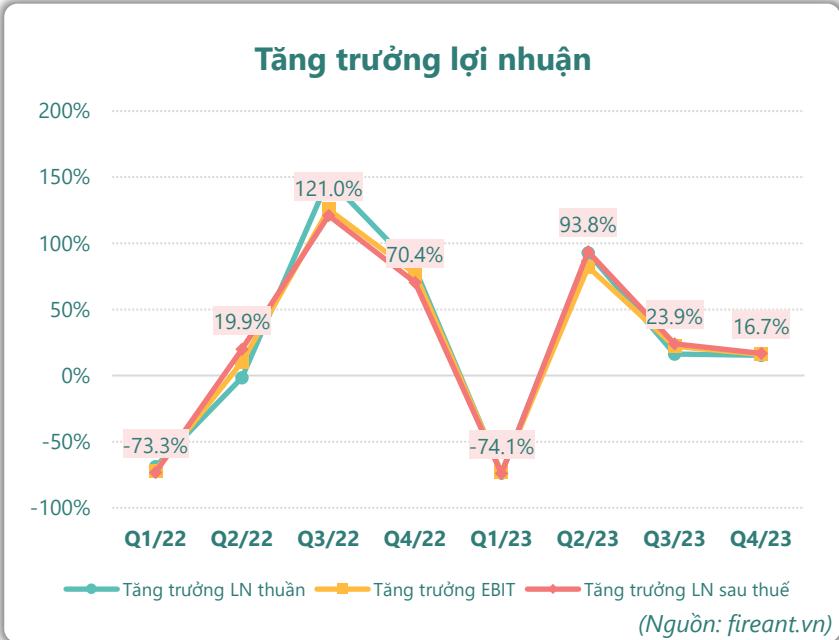
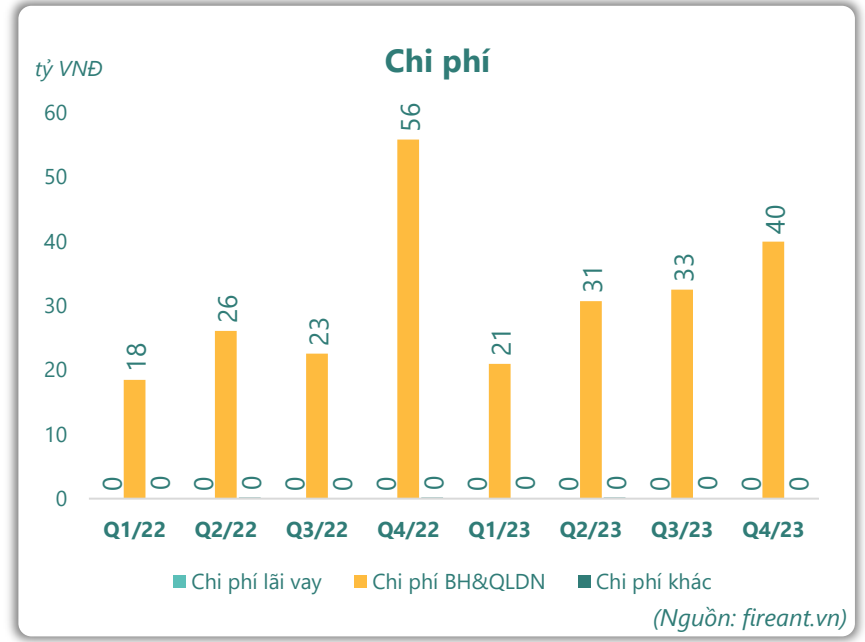
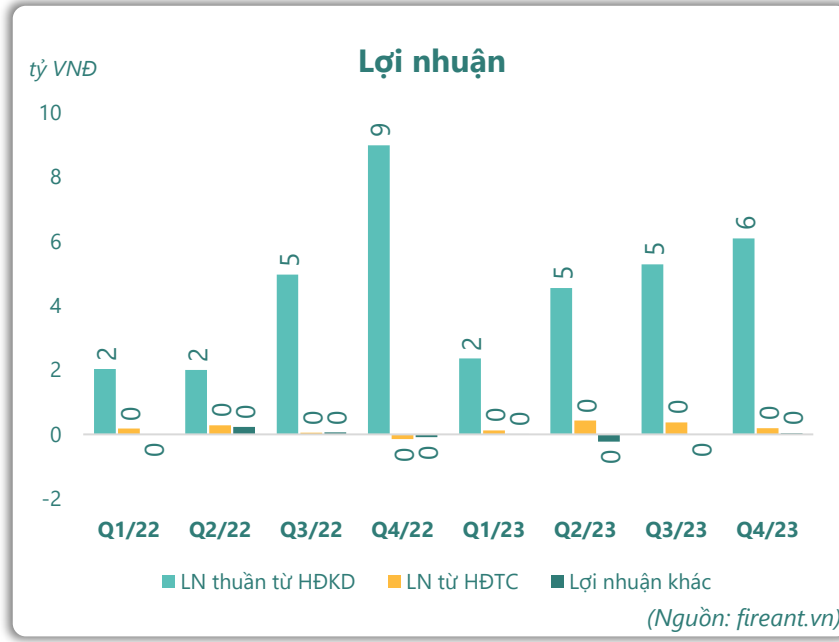
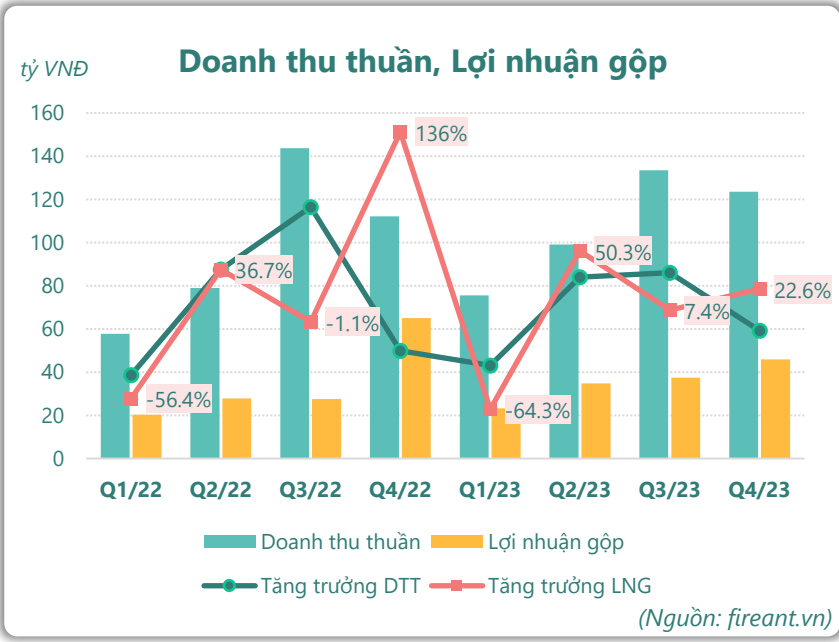
DT thuần 2023
432 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0 10.6%

LN thuần 2023
18.3 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.20 6.8%

LN sau thuế 2023
14.2 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 8.2%



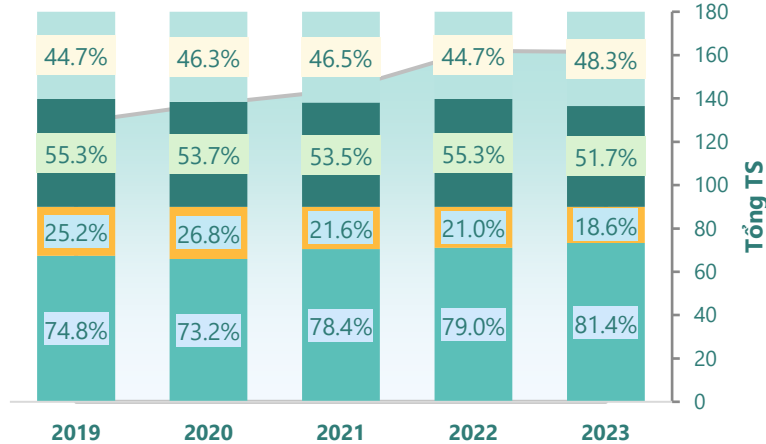
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

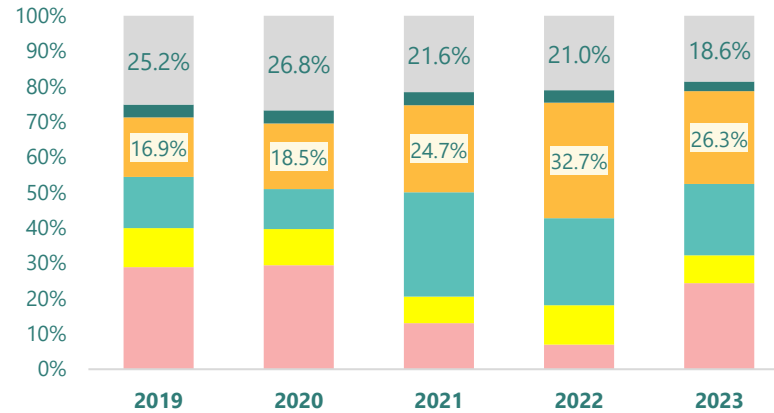
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

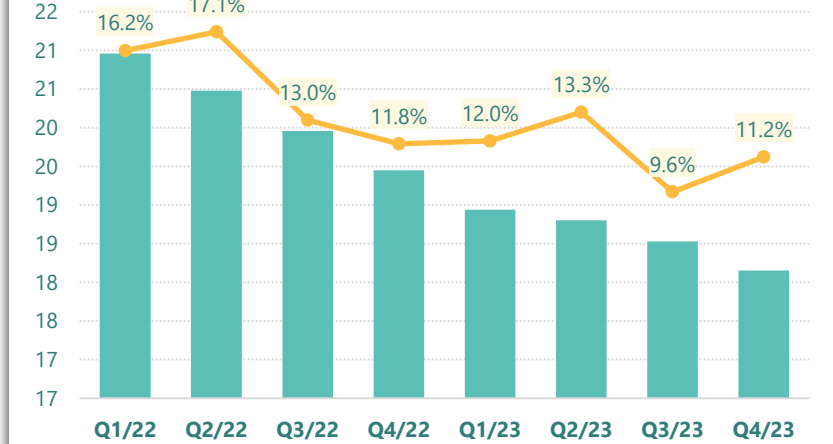


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

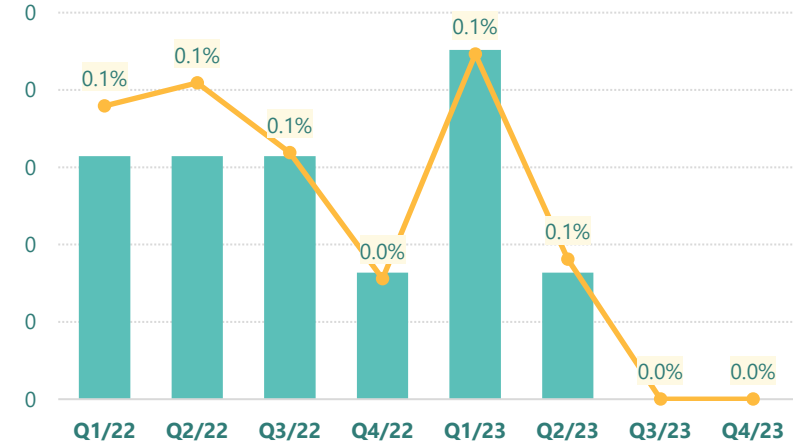


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

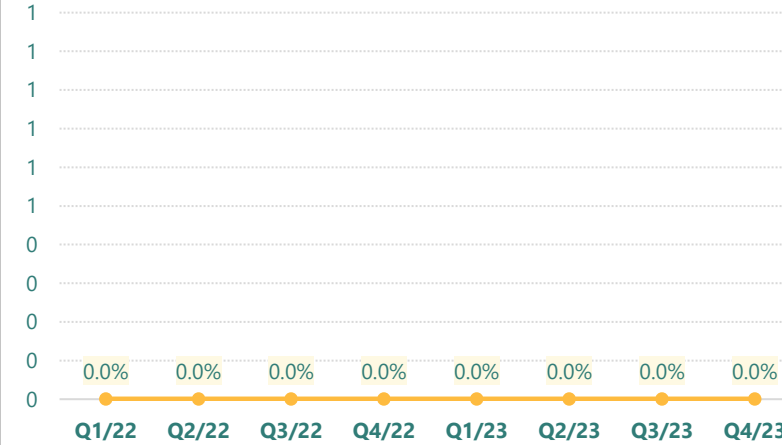


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

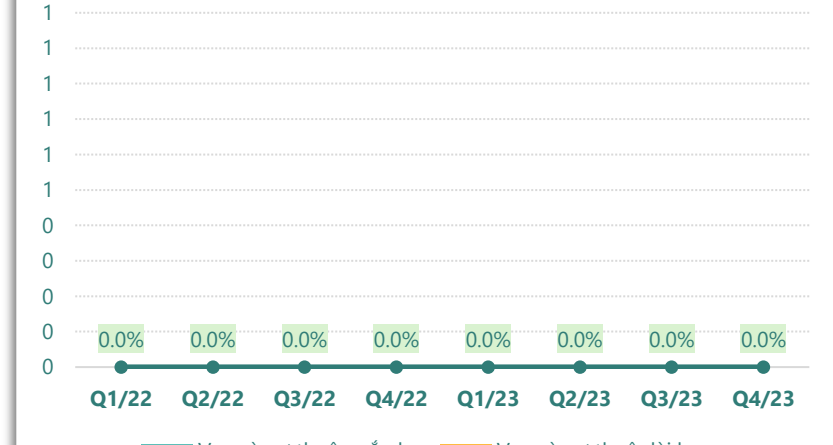


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

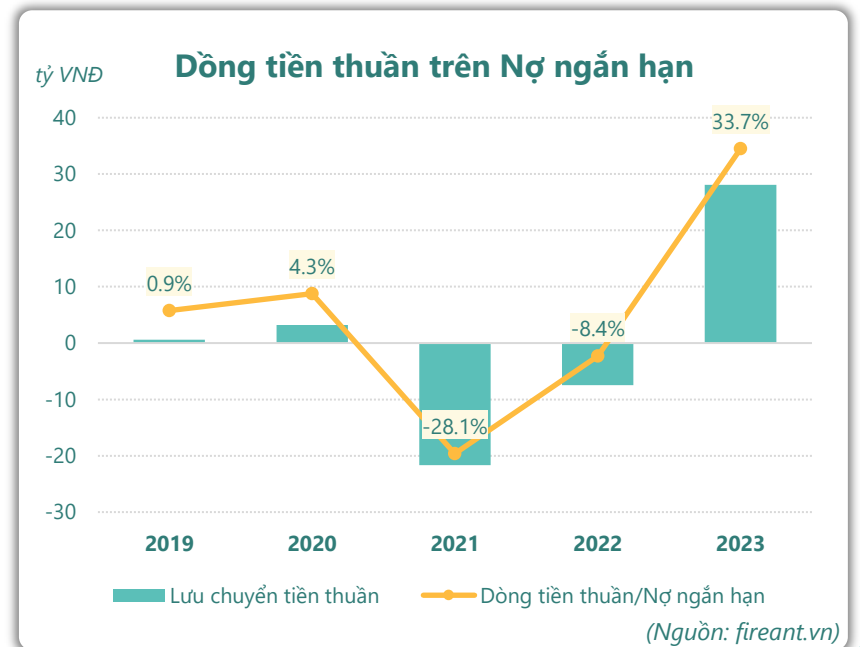
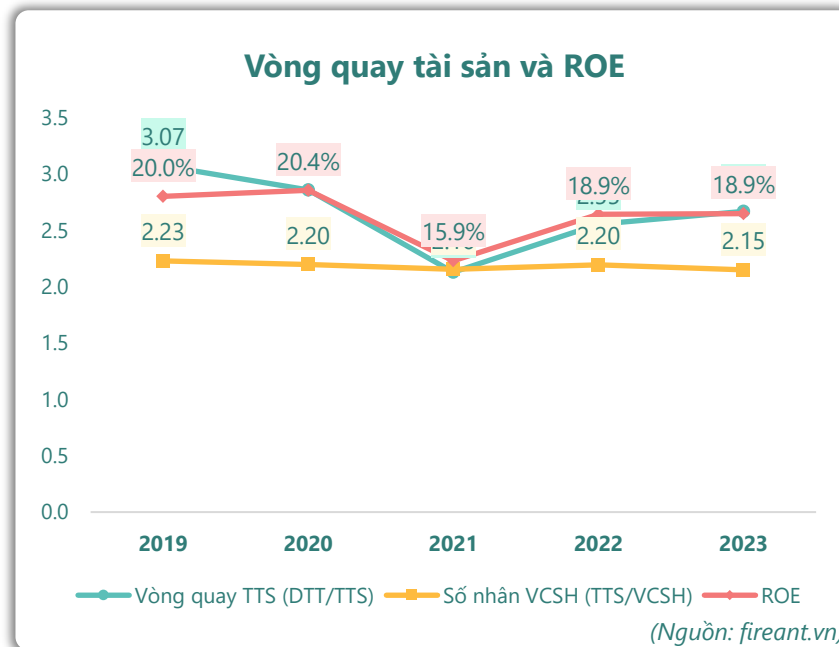
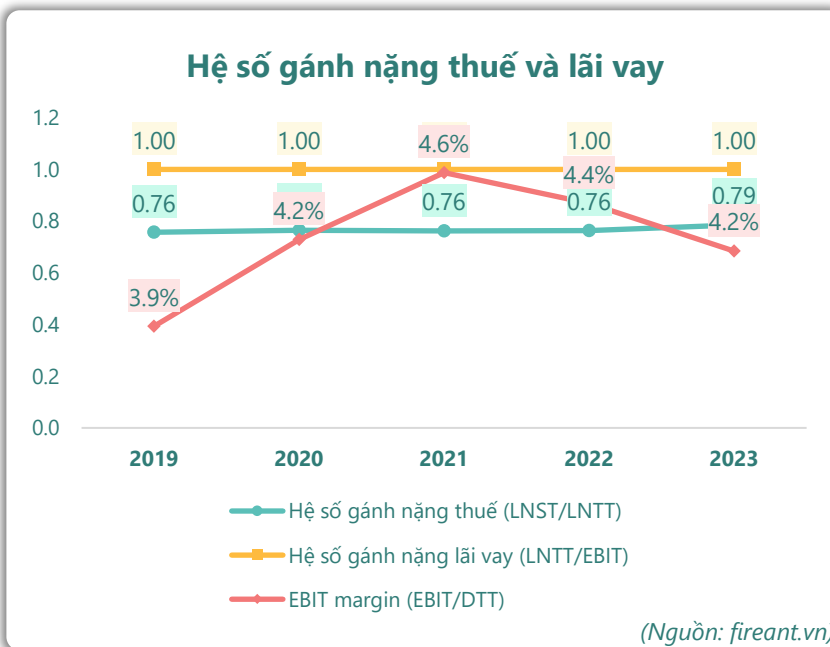
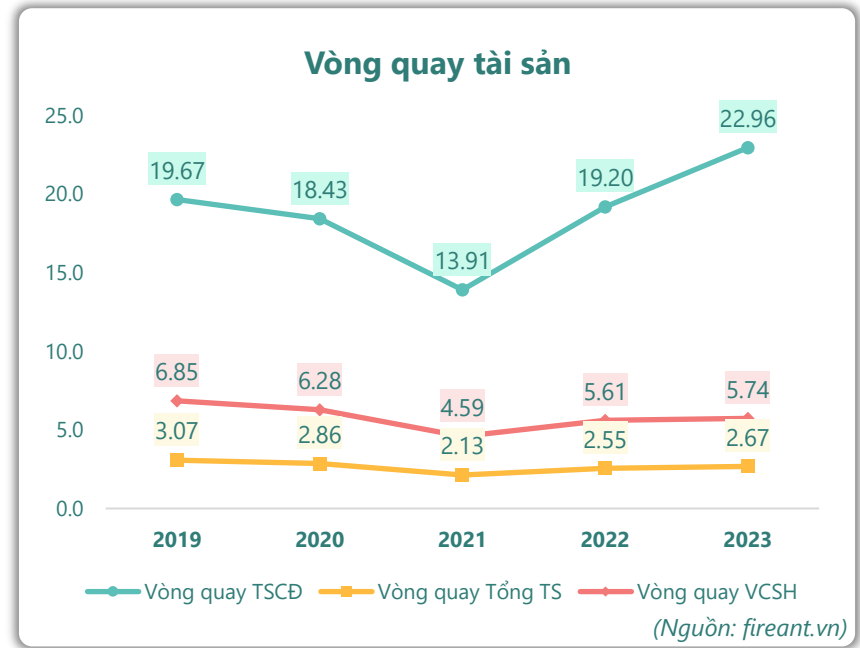
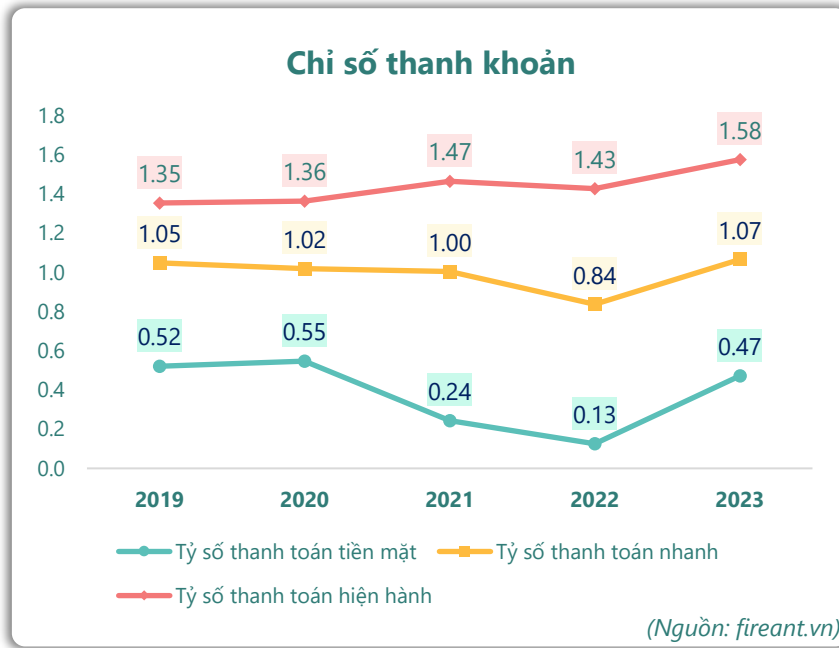
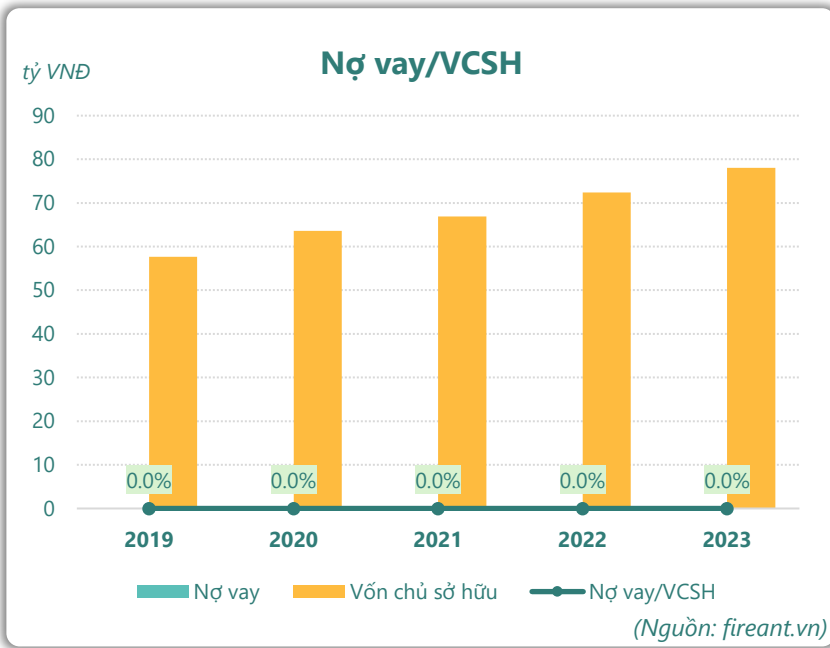


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	124	112	10.3%	432	390	10.6%
Giá vốn hàng bán	77.7	47.2	64.6%	290	250	16.2%
Lợi nhuận gộp	45.9	65.0	-29.4%	141	141	0.6%
Doanh thu HĐTC	0.35	0.00		1.44	0.74	94.5%
Chi phí TC	0.16	0.15	6.3%	0.32	0.15	109%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	31.3	46.5	-32.6%	101	104	-3.5%
Chi phí QLDN	8.66	9.36	-7.5%	23.6	19.7	19.8%
LN thuần từ HĐKD	6.10	9.00	-32.2%	18.3	17.1	6.8%
Lợi nhuận khác	0.03	-0.08	143%	-0.18	0.09	-306%
LN trước thuế	6.13	8.92	-31.2%	18.1	17.2	5.2%
Lợi nhuận sau thuế	4.89	6.74	-27.4%	14.2	13.2	8.2%
LNST của CĐ cty mẹ	4.89	6.74	-27.4%	14.2	13.2	8.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.17	20.0	0.81	-3.63	4.84	25.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.18	-15.4	7.56	-1.76	6.54	-6.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-5.97	0	0
Tiền đầu kỳ	10.7	6.71	11.2	19.6	8.26	19.6
Lưu chuyển tiền thuần	-3.99	4.53	8.37	-11.4	11.4	19.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.71	11.2	19.6	8.26	19.6	39.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	161	162	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	131	128	2.7%
Tiền và tương đương tiền	39.3	11.2	250%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.7	18.1	-29.8%
Phải thu ngắn hạn	32.5	39.9	-18.6%
Hàng tồn kho	42.5	52.9	-19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.37	5.76	-24.2%
Tài sản dài hạn	30.0	34.1	-11.9%
Phải thu dài hạn	5.60	7.52	-25.5%
Tài sản cố định	18.2	19.4	-6.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.08	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.28	7.02	-10.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.4	89.6	-6.9%
Nợ ngắn hạn	83.4	89.6	-6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.5	45.3	-4.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.0	72.4	7.8%
Vốn chủ sở hữu	78.0	72.4	7.8%
Vốn điều lệ	39.8	39.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)